

CÂU LẠC BỘ ĐỌC TẠP CHÍ CHUYÊN NGÀNH VỚI TƯ CÁCH LÀ HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN CHUYÊN MÔN CHO GIẢNG VIÊN

Nguyễn Thị Bích Ngọc^{1*}, Trần Minh Thành²

¹Khoa Ngoại Ngữ - ĐH Thái Nguyên

²Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông - ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm mục đích đánh giá ảnh hưởng của mô hình câu lạc bộ (CLB) đọc tạp chí đối với hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của giảng viên bộ môn Tiếng Anh - Khoa Ngoại Ngữ - ĐH Thái Nguyên về hai mặt: mức độ quan tâm và cấp độ vận dụng. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát và phỏng vấn dựa trên mô hình CBAM (Concern-based Adoption Model) với các giảng viên của đơn vị. Kết quả cho thấy mô hình CLB tạp chí đã có những tác động nhất định, thu hút sự quan tâm của người tham gia ở các mức độ khác nhau và kiến thức thu được từ CLB đang được vận dụng vào thực tiễn NCKH của giảng viên từ mức thụ động hướng tới chủ động. Tuy nhiên, tại thời điểm khảo sát, CLB chưa được coi là ưu tiên và được quan tâm đúng mức bởi các giảng viên. Kết quả nghiên cứu tạo tiền đề cho việc vận dụng linh hoạt mô hình này trong các đơn vị giáo dục đại học để phát triển năng lực nghiên cứu khoa học trong giảng viên.

Từ khóa: Phát triển chuyên môn; CLB tạp chí; nghiên cứu khoa học; mô hình CBAM; giáo dục đại học.

Ngày nhận bài: 06/11/2019; Ngày hoàn thiện: 25/11/2019; Ngày đăng: 31/12/2019

JOURNAL CLUB AS A PROFESSIONAL DEVELOPMENT ACTIVITY AMONG LECTURERS

Nguyen Thi Bich Ngoc^{1*}, Tran Minh Thanh²

¹TNU - School of Foreign Languages

²TNU – University of Informations and Communication Technology

ABSTRACT

The paper aims to evaluate the effects of the Journal Club to scientific research activities of lecturers at School of Foreign Languages - Thai Nguyen University in two aspects: stages of concern and levels of use. Data were collected via questionnaires and interviews in the Concern-based Adoption Model (CBAM) with participants. Results revealed that the Journal Club drew concerns of the participants at different levels and its contents have been applied into the actual research practice of the teachers. However, at the time of data collection, the club is not the priority and the only concern of the participants.

Keywords: Journal club; professional development; educational research; concern-based Adoption Model; university education.

Received: 06/11/2019; Revised: 25/11/2019; Published: 31/12/2019

* Corresponding author. Email: nguyenbichngoc.sfl@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

1.1. Giáo viên và nghiên cứu khoa học

Trong thế giới học thuật, việc tiến hành NCKH và vận dụng kết quả vào thực tiễn là vấn đề sống còn đối với những người trong nghề. Số lượng và chất lượng các công bố khoa học có ảnh hưởng lớn đến danh tiếng và thứ hạng của các cá nhân cũng như cơ sở đào tạo. Bên cạnh đó, một trong những mong đợi đối với giáo viên là họ không chỉ sở hữu kiến thức, kỹ năng, phẩm chất phù hợp với nghề mà họ còn được cập nhật với những phát triển, tiến bộ trong lĩnh vực của mình. Trong giảng dạy tiếng Anh, những giáo viên luôn gắn mình với nghiên cứu và thường xuyên phát triển chuyên môn sẽ được chuẩn bị tốt hơn để đáp ứng mục tiêu giáo dục và nhu cầu đa dạng của người học trong xã hội. Người học cũng sẽ được hưởng lợi từ những giáo viên có các kết quả NCKH có tiềm năng thúc đẩy hoạt động đặc thù ngôn ngữ [1].

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng cho thấy bằng chứng rằng nhiều nhà nghiên cứu, đặc biệt là những người mới vào nghề, còn thiếu các kiến thức và kỹ năng NCKH do chưa được đào tạo bài bản hoặc thiếu sự tiếp xúc và cập nhật thường xuyên với những nghiên cứu mới [2].

Everso và cộng sự [3] và McNamara [4] đều chỉ ra rằng giáo viên luôn ghi nhận khả năng ảnh hưởng tích cực của nghiên cứu lên các khía cạnh khác nhau của quá trình thực hành nghề nghiệp. Trong đó, các đối tượng nghiên cứu cũng nhấn mạnh nhu cầu được tiếp cận dễ dàng hơn với các nghiên cứu xuất bản trong lĩnh vực giáo dục. Ratcliffe và cộng sự [5] phỏng vấn 60 nhà giáo dục đã chỉ ra những người này có hiểu biết hạn chế về bản chất và các quá trình liên quan đến nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội. Borg [6] trong khảo sát của mình đã chỉ ra các giáo viên dành khá khiêm tốn thời gian đọc các bài nghiên cứu và làm nghiên cứu.

Trong bối cảnh giảng dạy tiếng Anh, Abbott và Rossiter [2] đã chỉ ra sự xa lạ đối với các nghiên cứu về giảng dạy ngoại ngữ trong một

số giáo viên do nền tảng giáo dục về giảng dạy tiếng Anh của họ đã lỗi thời hoặc ít có cơ hội tham gia vào các hoạt động phát triển chuyên môn. Trong khi đó, hoạt động phát triển chuyên môn được coi là đủ tốt khi cho phép giáo viên dạy tiếng Anh truy cập, phản ánh, thử nghiệm và đánh giá các kết quả từ các bài nghiên cứu vào thực tiễn, hỗ trợ họ thực hiện các hoạt động giảng dạy hiệu quả hơn [7]. Cũng trong nghiên cứu năm 2011, Abbott và Rossiter [2] kết luận nhà quản lý chưa tích cực thúc đẩy giảng viên tham gia đọc các bài báo uy tín; tuy nhiên, những người đọc các bài nghiên cứu cho rằng việc này tác động tích cực đến công việc của họ và 86% giáo viên thể hiện họ quan tâm tới việc tăng cường sự tham gia của mình.

1.2. Câu lạc bộ tạp chí

CLB đọc tạp chí được định nghĩa là cuộc gặp mặt mang ý nghĩa giáo dục trong đó một nhóm cá thể thảo luận những bài báo chuyên ngành đương đại, tạo ra một diễn đàn gồm những nỗ lực tập thể để cập nhật kịp thời với các tài liệu nghiên cứu mới [8].

Theo wikipedia [9], CLB tạp chí là một nhóm các cá nhân gặp gỡ thường xuyên để đánh giá phê bình các bài báo gần đây trong các tài liệu học thuật, như tài liệu khoa học, tài liệu y học hoặc văn học triết học... Thông thường, mỗi người tham gia có thể nói lên quan điểm của mình liên quan đến sự phù hợp của thiết kế nghiên cứu, số liệu thống kê được sử dụng, sự phù hợp của các điều kiện đã được sử dụng, v.v.

CLB tạp chí được coi là cầu nối giữa nghiên cứu và thực hành, thúc đẩy ứng dụng nghiên cứu vào bối cảnh thực tiễn [10], [11].

Việc thực hành CLB tạp chí từ lâu đã được thảo luận trong các nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, phần lớn các bài báo tập trung vào các khía cạnh y tế và điều dưỡng và rất ít được thực hiện trong bối cảnh giảng dạy tiếng Anh. Trong một nghiên cứu tổng quan, Deenadayalan, Y., và cộng sự [12] đã loại trừ khỏi 101 bài viết về CLB tạp chí duy nhất một bài không liên quan đến lĩnh vực y tế.

Từ khảo cứu các tài liệu, có thể thấy các nghiên cứu đều khẳng định tầm quan trọng của hoạt động NCKH đối với giáo viên; tuy nhiên, việc tham gia đọc các bài nghiên cứu và thực hành nghiên cứu của giáo viên còn hạn chế. Đồng thời, có rất ít các bài nghiên cứu về hình thức CLB đọc tạp chí được thực hiện trong bối cảnh giảng dạy tiếng Anh. Điều này cũng cố thêm ý nghĩa của đề tài trong việc bổ sung cơ sở lý luận cho hình thức CLB tạp chí trong bối cảnh giảng dạy tiếng Anh và khẳng định việc lựa chọn hình thức này làm hoạt động phát triển chuyên môn (mảng NCKH) cho giảng viên là phù hợp với những nội dung mà các nghiên cứu trước đây đã công bố.

1.3. Câu lạc bộ tạp chí tại Khoa Ngoại Ngữ

Trong bối cảnh của Khoa Ngoại Ngữ - ĐH Thái Nguyên, hiện nay, theo thống kê của bộ phận quản lý khoa học, khoa chưa có nhiều công trình nghiên cứu chất lượng, được công nhận trong khu vực và trên thế giới. Từ quan sát của nhà nghiên cứu, hầu hết giáo viên chưa có thói quen đọc các bài báo tạp chí chuyên ngành và vận dụng các kiến thức mới vào giảng dạy.

Mô hình CLB tạp chí được đưa vào triển khai tại đơn vị nhằm bù lấp vào khoảng trống này. CLB sinh hoạt hàng tháng, vào một ngày cố định. Mỗi số sẽ do hai giảng viên điều hành, mỗi giảng viên trình bày những ý kiến phân tích phản biện về một bài báo. Bài báo này được lựa chọn và chuyển tới các thành viên một tuần trước buổi họp. Hai giảng viên này

đồng thời cũng điều hành các phiên thảo luận liên quan đến bài báo mình trình bày. Ngoài ra, các thành viên cũng chia sẻ kinh nghiệm lựa chọn tạp chí, tìm nguồn tài liệu, viết bài và xử lý số liệu nghiên cứu. Ảnh hưởng của CLB đối với nhận thức và thực hành của giảng viên được thảo luận trong nghiên cứu này.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Câu hỏi nghiên cứu

Mô hình CLB đọc tạp chí có tác động như thế nào đối với giảng viên bộ môn Tiếng Anh, khoa Ngoại Ngữ, ĐH Thái Nguyên về mặt mức độ quan tâm và mức độ vận dụng vào thực tiễn NCKH?

2.2. Đối tượng tham gia nghiên cứu

Đối tượng tham gia vào nghiên cứu là 30 giảng viên tiếng Anh tại khoa Ngoại Ngữ, ĐH Thái Nguyên. Trong đó, 2 người có trình độ Tiến sĩ, 27 người có trình độ Thạc sĩ và 01 cử nhân. Độ tuổi người tham dự là từ 23-45 tuổi với kinh nghiệm làm việc dài từ 1 năm đến 23 năm.

2.3. Công cụ thu thập dữ liệu.

Dữ liệu được thu thập thông qua 3 công cụ:

(1) Bộ câu hỏi khảo sát điều tra nhu cầu phát triển chuyên môn về NCKH: được vận dụng từ bộ câu hỏi của Hicks & Hennessy [13] và phân tích nhu cầu đào tạo.

(2) Bộ câu hỏi khảo sát điều tra mức độ quan tâm của giảng viên: được vận dụng từ mô hình đánh giá hiệu quả của đổi mới dựa trên mối quan tâm (the Concerns Based Adoption Model or CBAM) của Hall & Hord [14]. Các mức độ quan tâm được khái quát trong Bảng 1.

Bảng 1. Các mức độ quan tâm trong mô hình CBAM

Kiểu	Mức độ	Giải thích
Tác động	(6) Tái thiết	Điều chỉnh hoặc quan tâm đến việc điều chỉnh hoặc thay đổi hoàn toàn nội dung đổi mới
	(5) Hợp tác	Quan tâm đến việc cộng tác với các cộng sự để cùng cải tiến chất lượng và nâng cao lợi ích của đổi mới
	(4) Kết quả	Quan tâm đến tác động của kết quả đổi mới đối với người học
Nhiệm vụ	(3) Quản lý	Quan tâm đến việc quản lý các nhiệm vụ và khâu hậu cần để áp dụng đổi mới
Cá nhân	(2) Cá nhân	Quan tâm đến khả năng của bản thân trong việc sử dụng đổi mới và chưa chắc chắn về những đầu tư mà cá nhân cần thực hiện.
	(1) Thông tin	Nhận thức chung về đổi mới và muốn tìm hiểu thêm
Không gắn kết	(0) Chưa quan tâm	Ít quan tâm hoặc ít có hứng thú với đổi mới

(3) Bảng câu hỏi phỏng vấn điều tra mức độ sử dụng kiến thức từ CLB tạp chí vào thực tiễn: được phát triển từ bộ câu hỏi phỏng vấn trong bước tiếp theo của mô hình CBAM về “mức độ áp dụng”.

2.4. Thu thập và xử lý dữ liệu

Dữ liệu được thu thập qua 3 giai đoạn. Đầu tiên, trước khi tiến hành hoạt động CLB, khảo sát nhu cầu phát triển chuyên môn về NCKH được đưa ra nhằm tìm hiểu đánh giá của giảng viên về vai trò các nhiệm vụ NCKH và hiệu quả NCKH mà họ thực hiện. Mục tiêu là tìm ra lĩnh vực có nhu cầu cần được tập trung vào nhất khi tổ chức CLB tạp chí.

Sau khi CLB tạp chí được đưa vào hoạt động, ảnh hưởng của CLB được đánh giá thông qua hai công cụ thu thập dữ liệu còn lại: khảo sát “mức độ quan tâm” được phân bố tới 30 giảng viên và phỏng vấn “mức độ áp dụng” với 10 giảng viên. Các khảo sát được thực hiện trực tuyến, tổng hợp tự động, lưu thành bảng tính và trực quan hóa qua bảng biểu. Khảo sát nhu cầu được xử lý trên phần mềm SPSS; khảo sát “mức độ quan tâm” được tính toán thủ công dựa theo bản hướng dẫn tính điểm của mô hình này. Dữ liệu phỏng vấn được ghi chép và phân tích đối chiếu với các “mức độ áp dụng” theo thang điểm và hướng dẫn chấm sẵn có.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả khảo sát nhu cầu phát triển chuyên môn về NCKH

Trong tổng số 30 phiếu điều tra phát ra, số phản hồi nhận được là 24/30. Kết quả được tổng hợp như sau:

Thứ nhất, đánh giá của giảng viên về mức độ quan trọng (trên thang 7 điểm Likert) của các nhiệm vụ NCKH (cột A), kết quả cho thấy hầu hết các nhiệm vụ NCKH được liệt kê đều được đánh giá ở mức độ quan trọng cao ($M > 5$), một số nhiệm vụ được đặc biệt đề cao (Min = 5) như nhiệm vụ 1 (thực hiện NCKH), 2 (phân tích phân biện các nghiên cứu đã xuất bản), 4 (tường thuật kết quả nghiên cứu), 6 (tìm kiếm các chủ đề nghiên cứu), 12 (tự đánh giá nghiên cứu của mình) và 13 (viết báo cáo kết quả nghiên cứu). Điều này thể hiện nhận thức của giảng viên về tầm quan trọng của hoạt động NCKH đối với cá nhân và nhà trường.

Thứ hai, khi nhận định về mức độ thực hiện các nhiệm vụ, hầu hết các giảng viên đều chưa thực sự cho rằng mình đã thực hiện tốt, kết quả ghi nhận với $M < 5$ cho tất cả các mục.

So sánh tương quan giữa chỉ số A (đánh giá mức độ quan trọng của nhiệm vụ) và chỉ số B (thực tiễn thực hiện nhiệm vụ), kết quả được thể hiện tại Bảng 2.

Qua kết quả thu được, có thể thấy hầu hết các nhiệm vụ được xếp hạng cao đối với A nhưng xếp hạng thấp đối với B, điển hình một số nhiệm vụ có độ lệch lớn ($A - B > 3$) là các nhiệm vụ 2 (phân tích phân biện các nghiên cứu đã xuất bản), nhiệm vụ 8 (tiếp cận các tài liệu phù hợp phục vụ nghiên cứu), nhiệm vụ 13 (viết báo cáo nghiên cứu). Các nhiệm vụ này được đánh giá quan trọng nhưng chưa được thực hiện tốt, và suy ra nhu cầu đào tạo là cao và phải là ưu tiên hàng đầu. Đây đều là các nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến và có thể được hỗ trợ bởi CLB đọc tạp chí chuyên ngành.

Bảng 2. So sánh đánh giá độ quan trọng của nhiệm vụ và thực tiễn thực hiện nhiệm vụ

Sự khác biệt trong cặp					Sự khác biệt trong cặp				
Các cặp		Hiệu số trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn	Các cặp		Hiệu số trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
1	Q1A - Q1B	2.91667	1.10007	.22455	9	Q9A - Q9B	2.16667	1.23945	.25300
2	Q2A - Q2B	3.25000	1.07339	.21911	10	Q10A - Q10B	2.45833	1.17877	.24061
3	Q3A - Q3B	1.62500	1.01350	.20688	11	Q11A - Q11B	2.37500	1.13492	.23166
4	Q4A - Q4B	2.70833	.95458	.19485	12	Q12A - Q12B	2.66667	1.16718	.23825
5	Q5A - Q5B	2.54167	.93153	.19015	13	Q13A - Q13B	3.04167	.85867	.17528
6	Q6A - Q6B	2.29167	1.26763	.25875	14	Q14A - Q14B	1.41667	1.34864	.27529
7	Q7A - Q7B	2.16667	1.30773	.26694	15	Q15A - Q15B	.83333	1.37261	.28018
8	Q8A - Q8B	3.16667	1.20386	.24574					

3.2. Kết quả khảo sát “mức độ quan tâm” của giảng viên đối với CLB tạp chí

3.2.1. Phân tích điểm số cao nhất tại các “mức quan tâm”

Trên 30 phiếu phát ra, số phản hồi nhận được là 20 phiếu. Kết quả thu được cho thấy, mức quan tâm cao nhất của nhóm đang ở điểm số “0” (chưa quan tâm). Điểm số “0” không mang lại thông tin về việc các cá nhân có tham gia và sử dụng nội dung từ CLB tạp chí hay không, thay vì đó nó thể hiện mức độ quan tâm và tham gia của cá nhân trong tác vụ này so với các nhiệm vụ, mỗi quan tâm và tác vụ khác (Bảng 3).

Bảng 3. Tần suất và tỉ lệ phần trăm mức quan tâm cao nhất

Mức quan tâm	0	1	2	3	4	5	6
Số lượng (n)	13	2	2	2	0	0	1
Tỉ lệ (%)	65	10	10	10	0	0	5

Với điểm số cao ở mức “0”, có thể thấy đang có rất nhiều hoạt động và nhiệm vụ khác chi phối mối quan tâm của phần lớn người tham gia (n=13). Nói cách khác, CLB tạp chí không phải là mối quan tâm duy nhất của đại đa số các giảng viên tại thời điểm khảo sát. Dữ liệu này cần được phân tích kết hợp với các dữ liệu khác để quyết định thái độ của người tham gia với CLB tạp chí.

Bên cạnh điểm số cao ở mức “0”, còn có mức điểm cao nhất phân bố ở các mức 1, 2, 3 và 6. Mức 1 (n=2) cho thấy người tham gia mong muốn tìm hiểu thêm về mô hình CLB tạp chí. Họ muốn biết thêm thông tin cơ bản về mô hình đổi mới CLB này, nó sẽ làm gì và việc tham gia vào đó sẽ đòi hỏi và mang lại gì.

Mức 2 (n=2) liên quan đến những gì Frances Fuller (1969) [15] gọi là mối quan tâm bản thân. Điểm phần trăm cao ở mức 2 cho thấy những thắc mắc và sự chưa chắc chắn liên quan đến cá nhân. Người trả lời ở đây quan tâm nhất về lợi ích, vị trí, và những ảnh hưởng của CLB tạp chí đối với họ.

Mức 3 (n=2) có điểm số cao cho thấy mối quan tâm sâu sắc của các cá nhân này về thời gian, việc quản lý và khâu hậu cần để tổ chức và tham gia vào CLB.

Điểm số cao nhất ở mức 6 (n=1) cho thấy cá nhân mong muốn điều chỉnh hoặc quan tâm đến việc điều chỉnh hoặc thay đổi nội dung CLB để nó hoạt động hiệu quả hơn.

3.2.2. Phân tích điểm số cao nhất trong tương quan với điểm số cao thứ hai tại các “mức quan tâm”

Bảng 4 là một ma trận tương quan được lập ra để so sánh mức quan tâm lớn nhất và lớn thứ 2 của người tham gia. Kết quả có thể được phân nhóm như sau:

- Nhóm điểm số cao nhất ở mức 0 và cao thứ 2 ở mức 1 (5 giáo viên): Các giáo viên này chưa tập trung nhiều tới CLB tạp chí, tuy nhiên họ thực sự muốn biết thêm thông tin và học hỏi thêm về NCKH từ CLB tạp chí.

- Nhóm điểm cao nhất ở mức 0 và cao thứ 2 ở mức 3 (5 giáo viên): Các giáo viên này chưa dành được thời gian và ưu tiên cho CLB tạp chí do bị chi phối bởi các nhiệm vụ khác, tuy nhiên họ quan tâm đến việc tổ chức và quản lý CLB, đến vấn đề thời gian và hậu cần để tổ chức CLB.

- Nhóm điểm cao nhất ở mức 0 và cao thứ 2 ở mức 4 (1 giáo viên): Giáo viên chưa ưu tiên được cho CLB tạp chí nhưng lại rất quan tâm đến kết quả mà CLB có thể mang lại cho người tham gia.

Bảng 4. Ma trận tương quan điểm số cao nhất và cao thứ 2 tại các “mức quan tâm”

Mức quan tâm cao nhất	Mức quan tâm cao thứ 2						
	0	1	2	3	4	5	6
Chưa quan tâm (0)	-	5	0	5	1	2	0
Thông tin (1)	1	-	1	0	0	0	0
Cá nhân (2)	0	0	-	0	0	0	2
Quản lý (3)	1	1	0	-	0	0	0
Kết quả (4)	0	0	0	0	-	0	0
Hợp tác (5)	0	0	0	0	0	-	0
Tái thiết (6)	1	0	0	0	0	0	-

Bảng 5. “Mức độ áp dụng” trong nhóm

Mức áp dụng	0	I	II	III	IVA	IVB	V	VI
	Không sử dụng	Định hướng	Chuẩn bị	Máy móc	Thường ngày	Tinh chỉnh	Hội nhập	Đổi mới
GV (n)	0	0	0	0	6	2	2	0
GV(%)	0%	0%	0%	0%	60%	20%	20%	0%

- Nhóm điểm cao nhất ở mức 0 và cao thứ 2 ở mức 5 (2 giáo viên): Các giáo viên này có nhiều ưu tiên hơn CLB tạp chí, tuy nhiên họ có mong muốn hợp tác cùng với các cộng sự khác để cùng nâng cao chất lượng và củng cố lợi ích mà CLB mang lại.

- Nhóm điểm cao nhất ở mức 1/ mức 3/ mức 6 và cao thứ 2 ở mức 0 (1 giáo viên/ nhóm): Các giáo viên này mong muốn học hỏi và biết thêm về CLB tạp chí (mức 1) hoặc quan tâm đến tổ chức, quản lý, vận hành CLB (mức 3), hoặc có ý tưởng thay đổi CLB (mức 6), tuy nhiên bản thân lại lo lắng về việc không đảm bảo ưu tiên được cho hoạt động này.

- Nhóm điểm cao nhất ở mức 1 và cao thứ 2 ở mức 2 (1 giáo viên): Giáo viên này quan tâm đến thông tin về cấu trúc và hoạt động của CLB, đồng thời cân nhắc nhiều đến ảnh hưởng và giá trị của CLB mang lại lợi ích cho cá nhân.

- Nhóm điểm cao nhất ở mức 2 và cao thứ 2 ở mức 6 (2 giáo viên): Các giáo viên này quan tâm đến ảnh hưởng của CLB đối với cá nhân, đồng thời mong muốn điều chỉnh hoặc thay đổi hoạt động này.

- Nhóm điểm cao nhất ở mức 3 và cao thứ 2 ở mức 1 (1 giáo viên): giáo viên này quan tâm đến việc tổ chức quản lý CLB, đồng thời muốn tìm hiểu thêm thông tin về CLB.

3.3. Kết quả điều tra “mức độ áp dụng” của giảng viên đối với nội dung CLB

Kết quả sau phỏng vấn cho thấy tất cả các giáo viên đều đang ứng dụng hoạt động từ CLB tạp chí ở các mức độ khác nhau. Có 4 cấp độ được nhận diện và được tóm lược trong bảng 5.

- *Mức áp dụng IVA (Thường ngày)*- 6 giáo viên (60%): Giáo viên hiểu được yêu cầu

ngắn hạn và dài hạn của CLB nói riêng và hoạt động NCKH nói chung. Tuy nhiên việc tham gia và thực hành còn thiếu nỗ lực: thiếu nỗ lực học hỏi tìm kiếm thông tin để mở rộng hay tiếp tục phát triển nội dung thu lượm được, chưa chủ động cập nhật thông tin, thông thường chỉ đọc những thứ được yêu cầu và dự các buổi sinh hoạt với ý nghĩa bắt buộc.

- *Mức áp dụng IVB (Tinh chỉnh)* – 2 giáo viên (20%): Giáo viên thấy được ảnh hưởng về mặt nhận thức của hoạt động đối với kết quả công việc của bản thân và đang vận dụng những nội dung thu lượm được theo đa dạng những cách khác nhau để tăng hiệu quả NCKH của mình.

- *Mức áp dụng V (Hội nhập)* – 2 giáo viên (20%): Thảo luận, bàn bạc phối hợp với đồng nghiệp trong lĩnh vực học thuật, phục vụ sự phát triển về NCKH của bản thân và tập thể. Nỗ lực giúp gia tăng hiệu quả NCKH và CLB tạp chí bằng những trải nghiệm của bản thân, tán thưởng những thành quả và điểm mạnh về NCKH của người khác, có kế hoạch hợp tác và dành thời gian và công sức hợp tác cùng phát triển trong NCKH. Thay đổi được ghi nhận trong quá trình hợp tác với đồng nghiệp.

Như vậy có thể thấy, tất cả các cá nhân đã và đang biến những nội dung mà CLB tạp chí mang lại (đọc, tìm nguồn tài liệu khảo cứu tiền nhiệm, tìm kiếm tạp chí uy tín, chia sẻ kinh nghiệm NCKH, phân tích phản biện các bài báo khoa học, tìm hiểu cách phân tích dữ liệu số liệu nghiên cứu...) thành những nội dung thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp của mình. Mức độ sử dụng còn khá nặng về hình thức (mức IVA = 60%), tuy nhiên cũng ghi nhận mức độ tích cực hơn ở các mức “tinh chỉnh” và “hội nhập” (40%).

4. Kết luận và đề xuất

4.1. Kết luận

Nghiên cứu tìm hiểu ảnh hưởng của CLB đọc tạp chí chuyên ngành đối với giảng viên bộ môn Tiếng Anh, khoa Ngoại Ngữ, ĐH Thái Nguyên.

Kết quả khảo sát nhu cầu cho thấy hầu hết các giảng viên đều đánh giá các nhiệm vụ NCKH được liệt kê ở tầm quan trọng cao đối với họ, tuy nhiên nhìn chung họ đánh giá bản thân thực hiện các nhiệm vụ đó chưa được tốt. Điều này cho thấy giảng viên cần được phát triển chuyên môn ở mảng này.

Kết quả khảo cứu các nghiên cứu tiền nhiệm cho thấy mô hình CLB đọc tạp chí là một mô hình phù hợp để bù lấp vào khoảng trống mà các giảng viên đang phải đối mặt. Tuy nhiên, kết quả phân tích nhu cầu không thể hiện được hết các khía cạnh khác như lí do khiến giảng viên chưa thực hiện tốt các nhiệm vụ này và họ đã thực sự sẵn sàng hay chưa cho một hoạt động phát triển chuyên môn, khi họ cũng có các mối quan tâm và nhiệm vụ khác.

Với câu hỏi nghiên cứu, câu trả lời có thể được rút ra như sau:

Thứ nhất, về mức độ quan tâm của giảng viên với CLB tạp chí, kết quả cho thấy, ở thời điểm khảo sát, sau 6 tháng triển khai mô hình CLB tạp chí, CLB chưa phải là mối quan tâm ưu tiên của đa số giảng viên ($n=13/20$). Tuy nhiên khi tham chiếu mức quan tâm cao nhất với mức quan tâm cao thứ hai, kết quả chỉ ra chuyển biến khá khả quan, đó là tuy các giảng viên chưa dành ưu tiên cho hoạt động này, họ thực sự có quan tâm đến CLB với các mức độ khác nhau, dài từ mức muốn được tìm hiểu thêm về CLB (mức 1), đến ảnh hưởng của CLB với cá nhân (mức 2), đến việc quản lí và hậu cần để tổ chức CLB (mức 3), hay mong muốn cùng cộng sự phát triển CLB (mức 5) và có ý tưởng thay đổi hay điều chỉnh hoạt động CLB (mức 6).

Thứ hai, khi xét về mức độ áp dụng nội dung từ CLB tạp chí vào thực tiễn hoạt động NCKH, tất cả các giảng viên đều đã và đang

áp dụng vào thực tiễn kiến thức thu lượm được ở cá mức độ khác nhau. Đa số đang áp dụng ở mức “thường ngày”, tức là đã vận dụng nội dung và tham gia vào NCKH nhưng còn mang tính hình thức, để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ, chưa có tính chất chủ động, tích cực sáng tạo. Kết quả cũng ghi nhận mức áp dụng cao hơn (mức IVB và mức V) mang tính chất lan tỏa, với mỗi quan tâm chủ động tích cực hơn như thảo luận, bàn bạc phối hợp với đồng nghiệp trong lĩnh vực học thuật, phục vụ sự phát triển về NCKH của bản thân và tập thể...

4.2. Đề xuất

Từ kết quả thu được, tác giả có một số đề xuất nhằm gia tăng hiệu quả của CLB tạp chí nói riêng và hoạt động NCKH trong giảng viên nói chung như sau:

Thứ nhất, khi tiến hành một hoạt động phát triển chuyên môn, ngoài việc tìm ra nội dung thiếu hụt cần ưu tiên, còn cần tìm hiểu tiềm lực của các cá nhân đảm bảo cho hoạt động thành công như vấn đề quản lí thời gian, các nhiệm vụ ưu tiên khác, hứng thú và động lực cá nhân tham gia vào hoạt động.

Thứ hai, về phía các nhà quản lí, để đảm bảo cho giảng viên quan tâm đến hoạt động NCKH và các hoạt động phát triển chuyên môn, có hiệu suất cao trong các lĩnh vực này, ngoài chế tài hiện đang áp dụng, còn cần tạo điều kiện để giảng viên không bị quá tải các nhiệm vụ. Khi đồng thời phải thực hiện và hoàn thành nhiều nhiệm vụ cùng một lúc, khó có thể đảm bảo độ quan tâm và hiệu quả của nhiệm vụ NCKH hay dành thời gian chuyên sâu cho hoạt động này.

Thứ ba, về mặt tổ chức và vận hành CLB, CLB hiện còn thiếu một số yếu tố để đảm bảo thành công như (1) sự kết nối với chuyên gia về thống kê để hỗ trợ người dẫn dắt chuẩn bị cho CLB và trả lời các câu hỏi thảo luận nảy sinh trong các buổi sinh hoạt CLB, (2) Đối với hình thức tham gia bắt buộc, cần có đánh giá xem việc đọc trước các bài báo có thực hiện được hay không, sử dụng các phương

pháp phân tích phản biện nhất định và các bảng phân tích có cấu trúc sẵn trong các phiên nhằm hướng tới nội dung thảo luận lành mạnh và hiệu quả, (3) kết thúc mỗi phiên bằng việc đặt bài báo vào bối cảnh áp dụng thực tiễn.

Trên đây là một số kết luận và đề xuất đúc kết từ đề tài. Cuối cùng, do CLB tạp chí được triển khai trong thời gian chưa dài nên những thay đổi được nhìn nhận chưa thật sự rõ nét. Tuy nhiên những xu hướng tích cực được nhìn thấy từ dữ liệu cũng như việc giải quyết được những tồn đọng trong vận hành CLB, hi vọng sẽ tạo ra những chuyển biến cho hoạt động CLB trong tương lai. Đồng thời, nghiên cứu cũng đề xuất một mô hình phát triển chuyên môn có thể được áp dụng tại nhiều cơ sở đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học, tạo nên diễn đàn và cộng đồng thực hành tiến bộ vì sự phát triển của mỗi cá nhân và tập thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1]. M. L. Abbott, M. J. Rossiter, and S. Hatami, "Promoting engagement with peer-reviewed journal articles in adult ESL programs", *TESL Canada Journal, Revue TESL du Canada*, vol. 33, pp. 80-105, 2015.
- [2]. M. L. Abbott, and M. J. Rossiter, "The professional development of rural ESL instructors: Program administrator and instructor views", *Alberta Journal of Educational Research*, vol. 57, no. 2, pp. 204-219, 2011.
- [3]. T. Everton, M. Galton, and T. Pell, "Educational research and the teacher", *Research Papers in Education*, vol. 17, pp. 373-402, 2002.
- [4]. O. McNamara, "Evidence-based practice through practice-based evidence", in *Becoming an Evidence-Based Practitioner*, O. McNamara, Eds., London: Routledge-Falmer, pp. 15-26, 2002.
- [5]. M. Ratcliffe, H. Bartholomew, V. Hames, A. Hind, J. Leach, R. Millar, and J. Osborne, *Science education practitioners' views of research and its influence on their practice*, York: Department of Educational Studies, University of York, 2004.
- [6]. S. Borg, "Research engagement in English language teaching," *Teaching and Teacher Education*, vol. 23, pp. 731-747, 2007.
- [7]. D. Helsing, A. Howell, R. Kegan, and L. Lahey, "Putting the "development" in professional development: Understanding and overturning educational leaders' immunities to change," *Harvard Educational Review*, vol. 78, no. 3, pp. 437-465, 2008.
- [8]. L. S. Dwarakanath, and K. S. Khan, "Modernizing the journal club," *Hosp Med*, vol. 16, pp. 425-427, 2000.
- [9]. Wikipedia contributors, "Journal club", July, 2019. [Online]. Available: https://en.Wikipedia.org/w/index.php?title=Journal_club&oldid=905719443, [Accessed November 6, 2019].
- [10]. J. Shearer, "The Nursing Research Journal Club: an ongoing program to promote nursing research in a community hospital", *J Nurs Staff Dev*, vol. 11, pp. 104-105, 1995.
- [11]. K. T. Kirchhoff, and S. L. Beck, "Using the journal club as a component of the research utilization process", *Heart Lung*, vol. 24, pp. 246-250, 1995.
- [12]. Y. Deenadayalan, K. Grimmer-Somers, M. Prior, S. Kumar, "How to run an effective journal club: a systematic review", *Journal of Evaluation in Clinical Practice*, vol. 14, no. 5, pp. 898-911, 2008.
- [13]. C. Hicks and D. Hennessy, "The use of a customized training needs analysis tool for nurse practitioner development", *Journal of Advanced Nursing*, vol. 26, pp. 389-398, 1997.
- [14]. G. E. Hall, and S. M. Hord, *Implementing change: Patterns, principles and potholes*, New York, NY: Pearson Education, 2006.
- [15]. F. F. Fuller, "Concerns of teachers: A development conceptualization", *American Educational Research Journal*, vol. 6, no. 2, pp. 207-226, 1969.